

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ T  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **54/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 17/8/2020

Về việc: Ly hôn, tranh chấp  
về nuôi con.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyên.

***Các Hội thẩm nhân dân:***

1. Ông Võ Hùng Dương.
2. Ông Nguyễn Văn Hiệp.

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Hoàng Văn Quyết là Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa:*** Bà Lưu Kim Hằng – Kiểm sát viên.

Vào ngày 17 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 249/2020/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2020/QĐST-HNGĐ ngày 24/7/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2020/QĐST-HNGĐ ngày 31/7/2020, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Bà Lê Thị Thu H, sinh năm 1986; địa chỉ: phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

2. ***Bị đơn:*** Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1983; địa chỉ: phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***\* Trong đơn khởi kiện ngày 22/5/2020, nguyên đơn bà Lê Thị Thu H trình bày:***

Bà Lê Thị Thu H và ông Nguyễn Ngọc T chung sống với nhau vào năm 2005, ông bà có đăng ký kết hôn tại UBND phường P theo Giấy chứng nhận kết hôn số 163, quyền số 01/2005 ngày 12/9/2005. Trong thời gian đầu chung sống, vợ chồng hạnh

phúc nhưng về sau vợ chồng bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu do ông T thường xuyên uống rượu bia, không chăm lo gia đình. Bà H đã cố gắng khuyên nhủ ông T nhiều lần để hàn gắn nhưng ông T không thay đổi. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân bền vững không đạt được nên bà H yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà H được ly hôn với ông T. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 25/11/2006 và cháu Nguyễn Ngọc Hữu C, sinh ngày 28/9/2013. Cháu Nguyễn Thị Thu H hiện đang sinh sống cùng ông T và cháu Nguyễn Ngọc Hữu C hiện đang sinh sống cùng bà H. Do vậy, sau ly hôn bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Ngọc Hữu C và giao cháu Nguyễn Thị Thu H cho ông Nguyễn Ngọc T trực tiếp nuôi dưỡng cháu. Về tài sản chung và nợ chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Thu H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Nguyễn Ngọc T đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn cố tình vắng mặt và cũng không có văn bản ý kiến gửi cho Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Việc Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định tại các Điều 70, 72, 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về tố tụng: Đại diện Viện kiểm sát không có ý kiến và yêu cầu khắc phục gì thêm. Về mặt nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thu H đối với bị đơn ông Nguyễn Ngọc T.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Lê Thị Thu H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn ông Nguyễn Ngọc T đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn cố tình vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà H và ông T theo quy định tại Điều 227, 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Thu H và ông Nguyễn Ngọc T là vợ chồng, tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn tại UBND phường Phú Cường theo Giấy chứng nhận kết hôn số 163, quyển số 01/2005 ngày 12/9/2005 nên đây là hôn nhân hợp pháp theo qui định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Theo đơn khởi kiện, bà H trình bày nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn chủ yếu do ông T thường xuyên uống rượu bia, không chăm lo gia đình. Bà H đã cố gắng khuyên nhủ ông T nhiều lần để hàn gắn nhưng ông T không thay đổi. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân bền vững không đạt được nên bà H yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà H được ly hôn với ông T.

Qua xác minh tại địa phương thể hiện việc vợ chồng bà H và ông T có mâu thuẫn hay không thì địa phương không rõ, vì vợ chồng bà H và ông T không có trình báo địa phương về vấn đề mâu thuẫn gia đình. Xét thấy, thực tế bà H và ông T đã sống ly thân, vợ chồng không còn thương yêu, quý trọng, quan tâm lẫn nhau, người nào chỉ biết bốn phận người đó, bỏ mặc nhau muốn sống ra sao thì sống. Quá trình giải quyết vụ án, ông T đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án và đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia hòa giải, xét xử nhưng vẫn cố tình vắng mặt và cũng không có văn bản ý kiến gửi cho Tòa án xem như ông T đã từ bỏ quyền trình bày để tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và cũng cho thấy ông T không có thiện chí mong muốn gia đình được đoàn tụ.

Xét thấy, tình trạng mâu thuẫn giữa bà H và ông T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà H yêu cầu được ly hôn với ông T là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà H và ông T có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Thu H, sinh ngày 25/11/2006 và cháu Nguyễn Ngọc Hữu C, sinh ngày 28/9/2013. Xét thấy, tại biên bản lấy lời khai ngày 13/7/2020 cháu Nguyễn Thị Thu H có nguyện vọng sống với cha, cháu Nguyễn Ngọc Hữu C còn nhỏ nên cần có sự quan tâm chăm sóc của người mẹ. Do vậy, cần giao cháu Nguyễn Ngọc Hữu C cho bà H được trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu Nguyễn Thị Thu H cho ông Nguyễn Ngọc T được trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà H và ông T mỗi người nuôi một con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét về nghĩa vụ cấp dưỡng.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên có căn cứ chấp nhận.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 203, khoản 1 Điều 227, 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, khoản 1 Điều 59, khoản 1, 2 Điều 81 và các điều 82, 83, 84, 85 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thu H đối với bị đơn ông Nguyễn Ngọc T về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.**

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Thu H được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc T.

1.2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc Hữu C sinh ngày 28/9/2013 cho bà Lê Thị Thu H được trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Nguyễn Thị Thu H sinh ngày 25/11/2006 cho ông Nguyễn Ngọc T được trực tiếp nuôi dưỡng.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà Lê Thị Thu H và ông Nguyễn Ngọc T mỗi người nuôi một con chung nên không đặt ra giải quyết về nghĩa vụ cấp dưỡng.

Vì lợi ích hợp pháp của con chung, khi đương sự có yêu cầu Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con sau này nếu cần thiết. Không ai được quyền cản trở người không trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung trong việc thăm nom, chăm sóc con chung.

1.4. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:** Bà Lê Thị Thu H phải chịu số tiền 300.000<sup>d</sup> (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016-0041949 ngày 02/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

**3. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai ./.**

**Nơi nhận:**  
- TAND tỉnh Bình Dương;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND thành phố T;
- Chi cục THADS TP. Thủ Dầu Một;
- UBND phường P;
- Đương sự;
- Lưu HS.

**Huỳnh Thị Thanh Tuyền**

